| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ GIA LỘC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 773/QĐ-UBND | *Gia Lộc, ngày 05 tháng 4 năm 2026* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã khóa II- Nhiệm kỳ 2021-2026**

## UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ GIA LỘC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 4585/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về điều chỉnh giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp;*

*Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Gia Lộc về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp;*

*Căn cứ Báo cáo số 137/BC-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Gia Lộc về Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 58/TTr-KT ngày 05 tháng 4 năm 2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 xã Gia Lộc sau kỳ họp thứ Hai, Hội đồng nhân dân xã khóa II nhiệm kỳ 2021-2026.

*(Chi tiết tại mẫu biểu kèm theo).*

**Điều 2**: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng các phòng: Kinh tế; Văn hóa -Xã hội xã; Hiệu trưởng các trường Mầm Non, Tiểu học, THCS và

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;

} để báo cáo

- Thường trực HĐND và các ban HĐND xã;
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- KBNN khu vực III-PGD số 7;
- Trang thông tin điện tử xã; (https://GiaLoc.haiphong.gov.vn)
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

**T.M ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

U.B.N.D XÃ GIA LỘC T.P HẢI PHÒNG

**Phạm Văn Thung**

T. HẢI PHÒNG

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ GIA LỘC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Gia Lộc, ngày 05 tháng 04 năm 2026*

# THÔNG BÁO
## Công khai Quyết toán ngân sách xã Gia Lộc năm 2025 sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã Gia Lộc nhiệm kỳ 2021 - 2026

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 26/2026/TT - BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế về việc thông báo công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2025.

Ủy ban nhân dân xã Gia Lộc thông báo công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2025 sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã nhiệm kỳ 2021 - 2026

*(Có mẫu biểu kèm theo).*

- Hình thức công khai:

+ Gửi lãnh đạo Đảng ủy; Thường trực HĐND; Lãnh đạo UBND;

+ Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Lộc;

+ Đăng tải trên trang thông tin điện tử xã Gia Lộc.

- Thời gian công khai kể từ ngày 05/04/2026.

Ủy ban nhân dân xã Gia Lộc thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan được biết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Thung**

***Nơi nhận:***
- Lãnh đạo Đảng ủy xã;
- TTHĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các phòng ban có liên quan;
- Lưu: VT, KT.

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ GIA LỘC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*Gia Lộc, ngày 05 tháng 4 năm 2026*

# BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai Quyết toán ngân sách xã Gia Lộc năm 2025**
**Sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã Gia Lộc nhiệm kỳ 2021 - 2026"**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Thông tư số 26/2026/TT - BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách địa phương.

Căn cứ Thông báo ngày 05 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Gia Lộc về việc niêm yết công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2025 sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã Gia Lộc nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Hôm nay vào hồi 7 giờ 30 phút ngày 05 tháng 04 năm 2026. Tại Văn phòng HĐND&UBND xã. Thành phần gồm:

1. Ông Phạm Văn Thung Chức vụ: Chủ tịch UBND xã;
2. Ông Phạm Văn Nam Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế xã;

Nội dung: Niêm yết công khai số liệu Quyết toán ngân sách xã Gia Lộc năm 2025.

- Hình thức công khai:

+ Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Lộc;

+ Đăng tải trên trang thông tin điện tử xã;

Thời gian công khai từ ngày 05/04/2026

Biên bản lập xong hồi 8h00 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./

| | |
|---|---|
| | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**CHỦ TỊCH** |
| **PHÒNG KINH TẾ** | |
| | **Phạm Văn Thung** |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**XÃ GIA LỘC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

*Gia Lộc, ngày 05 tháng 05 năm 2026*

# BIÊN BẢN

**V/v kết thúc niêm yết công khai Quyết toán ngân sách xã Gia Lộc năm 2025 Sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã Gia Lộc nhiệm kỳ 2021 - 2026"**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 26/2026/TT - BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách địa phương.

Căn cứ Thông báo ngày 05 tháng 04 năm 2026 của UBND xã Gia Lộc về việc Niêm yết công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2025.

Hôm nay vào hồi 8 giờ 00 phút ngày 05 tháng 05 năm 2026. Tại Văn phòng HĐND&UBND xã . Thành phần gồm:

1. Ông Phạm Văn Thung Chức vụ: Chủ tịch UBND xã;
2. Ông Phạm Văn Nam Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế xã;

Nội dung: Tiến hành lập biên bản kết thúc việc công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2025 sau kỳ họp thứ Hai HĐND xã Gia Lộc nhiệm kỳ 2021 - 2026.

Trong 30 ngày từ ngày 05/04/2026 - 05/05/2026, UBND xã đã tiến hành niêm yết công khai Quyết toán ngân sách xã năm 2025 tại Bảng niêm yết công khai của UBND xã, UBND xã không nhận được bất cứ đơn thư, kiến nghị gì về Quyết toán ngân sách xã năm 2025 của các tổ chức và công dân trên địa bàn xã.

Biên bản lập xong hồi 8h 30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./

| | |
|---|---|
| | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**CHỦ TỊCH** |
| **PHÒNG KINH TẾ** | |
| | **Phạm Văn Thung** |

Biểu mẫu số 48

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | 301.131 | 444.457 | 143.326 | 148% |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | 18.599 | 30.411 | 11.812 | |
| - | Thu NSĐP hưởng 100% | 855 | 12.277 | 11.422 | 1436% |
| - | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 17.744 | 18.134 | 390 | 102% |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | 282.532 | 393.688,8 | 111.156,8 | 139% |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 282.532 | 282.532 | - | 100% |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | | 111.157 | 111.157 | |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** | | | - | |
| **IV** | **Thu kết dư** | | | - | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | 20.357 | 20.357 | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | 301.131 | 444.457 | 138.235 | 148% |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | 301.131 | 422.186 | 115.964 | 140% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 10.500 | 51.989 | 41.489 | 495% |
| 2 | Chi thường xuyên | 279.873 | 355.428 | 75.555 | 127% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | - | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | - | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 10.758 | 9.678 | (1.080) | 90% |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | - | |
| 7 | Chi nộp trả ngân sách cấp trên | | 5.091 | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | | | - | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | - | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | - | |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | 22.270 | 22.270 | |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP** | | 0 | 0 | |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | | | - | |
| **I** | **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | | | - | |
| **II** | **Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh** | | | - | |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | | | - | |
| **I** | **Vay để bù đắp bội chi** | | | - | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc** | | | - | |
| **G** | **TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP** | | | - | |

Biểu mẫu số 50

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)** | **323.883,0** | **301.404,0** | **821.800,4** | **444.457,0** | **1116%** | **300%** |
| A | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | 41.351,0 | 18.872,0 | 403.094,7 | 30.411,2 | 975% | 161% |
| I | **Thu nội địa** | 41.351,0 | 18.872,0 | 403.002,8 | 30.319,3 | 975% | 161% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) | | | 464,2 | | | |
| | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) | | | 178,5 | | | |
| | Thuế giá trị gia tăng | | | 50,2 | | | |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 128,3 | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | | | 4,4 | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) | 3.588,0 | 2.870,0 | 24.024,1 | 3.858,1 | 670% | 134% |
| | Thuế giá trị gia tăng | | | 22.052,1 | | | |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 1.972,1 | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 2.305,0 | 1.844,0 | 12.312,8 | 7.264,8 | 534% | 394% |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| - | *Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước* | | | | | | |
| - | *Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu* | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 1.110,0 | 1.110,0 | 8.824,6 | 1.668,1 | 795% | 150% |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 273,0 | 273,0 | 599,3 | 293,3 | 220% | 107% |
| - | *Phí và lệ phí trung ương* | | | 255,5 | | | |
| - | *Phí và lệ phí tỉnh* | | | 16,5 | | | |
| - | *Phí và lệ phí xã, phường, đặc khu* | 273,0 | 273,0 | 327,3 | 293,3 | 120% | 107% |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 1.420,0 | 1.420,0 | 1.997,9 | 1.976,4 | 141% | 139% |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | | | 812,5 | | | |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 31.800,0 | 10.500,0 | 346.046,9 | 12.798,5 | 1088% | 122% |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 122,0 | 122,0 | 6.370,1 | 1.092,7 | 5221% | 896% |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 460,0 | 460,0 | 1.367,4 | 1.367,4 | 297% | 297% |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5) | | | | | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | | | | | | |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | | | | | | |
| II | **Thu từ dầu thô** | | | | | | |
| III | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| IV | **Thu viện trợ** | | | # | # | | |
| V | **Thu đóng góp** | | | # | # | | |
| VI | **THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| VII | **THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | 282.532,0 | 282.532,0 | 398.348,7 | 393.688,8 | 141% | 139% |
| 1 | **Bổ sung cân đối** | 282.532,0 | 282.532,0 | 287.191,9 | 282.532,0 | 102% | 100% |
| 2 | **Bổ sung có mục tiêu** | | | 111.156,8 | 111.156,8 | | |
| VIII | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | 20.357,0 | 20.357,0 | | |

**Biểu mẫu số 51**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | 301.131 | 444.457 | 147,60 |
| A | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | 301.131 | 417.095 | 138,51 |
| I | **Chi đầu tư phát triển** | 10.500 | 51.988,8480 | 495,13 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 10.500 | 51.989 | 495,13 |
| | *Trong đó: Chia theo lĩnh vực* | | | |
| - | *Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội* | | 988 | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | | 23.033 | |
| - | *Chi y tế, dân số và gia đình* | | 815 | |
| - | *Chi các hoạt động kinh tế* | | 15.124 | |
| - | *Chi hoạt động của các cơ quan quản lý NN, Đảng, đoàn thể* | | 9.996 | |
| - | *Chi văn hóa, thông tin* | | 427 | |
| - | *Chi thể dục thể thao* | | 17 | |
| - | *Chi bảo vệ môi trường* | | 219 | |
| - | *Chi đảm bảo xã hội* | | 1.371 | |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | 10.500 | | - |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết* | | | |
| - | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| - | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | **Chi thường xuyên** | 279.873 | 355.428 | |
| | *Trong đó:* | | | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 155.317 | 164.206 | 105,72 |
| - | *Chi khoa học và công nghệ* | | | |
| III | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | |
| IV | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | |
| V | **Dự phòng ngân sách** | 10.758 | 9.678 | 89,96 |
| VI | **Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| VII | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | |
| 1 | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | |
| 2 | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | |
| VIII | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | 22.270 | |
| IX | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | 5.091 | |

Biểu mẫu số 52

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | 301.131 | 444.457 | 143.326 | 148% |
| A | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)** | | | | |
| B | **CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC** | 301.131 | 417.095 | 115.964 | 139% |
| I | **Chi đầu tư phát triển** | 10.500 | 51.988,848 | 41.489 | 495% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 10.500 | 51.989 | 41.489 | 495% |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 10.500 | 23.033 | 12.533 | 219% |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | - | |
| - | Chi quốc phòng | | | - | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | 988 | 988 | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | 815 | 815 | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 427 | 427 | |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | - | |
| - | Chi thể dục thể thao | | 17 | 17 | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | 219 | 219 | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 15.124 | 15.124 | |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 9.996 | 9.996 | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | 1.371 | 1.371 | |
| - | Chi đầu tư khác | | | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | **Chi thường xuyên** | 279.873 | 355.428 | 75.555 | 127% |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 155.317 | 164.206 | 8.889 | 106% |
| - | Chi khoa học và công nghệ (2) | | | - | |
| - | Chi quốc phòng | 1.467 | 1.575 | 108 | 107% |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 3.356 | 4.251 | 895 | 127% |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 381 | 273 | (108) | 72% |
| - | Chi văn hóa thông tin | 2.544 | 3.436 | 892 | 135% |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.036 | 1.037 | 1 | 100% |
| - | Chi thể dục thể thao | 257 | 593 | 336 | 231% |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 5.619 | 4.719 | (900) | 84% |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 12.888 | 10.410 | (2.478) | 81% |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 63.034 | 110.558 | 47.524 | 175% |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| - | Chi bảo đảm xã hội | 33.764 | 49.310 | 15.546 | 146% |
| - | Chi thường xuyên khác | 210 | 5.061 | 4.851 | 2410% |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)** | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)** | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | 10.758 | 9.678 | (1.080) | |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | 22.270 | 22.270 | |
| **D** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | 5.091 | 5.091 | |

Biểu mẫu số 53

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách tỉnh, xã)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm 2025 | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **301.131,0** | - | **301.131,0** | **444.457** | **38.271,7** | **401.094,0** | | | |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **301.131,0** | - | **301.131,0** | **417.095,3** | **38.271,7** | **378.823,6** | - | - | - |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | 10.500 | - | 10.500 | 51.988,8480 | 38.272 | 13.717 | | | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 10.500 | - | 10.500 | 51.988,848 | 38.272 | 13.717 | 495,1% | | 130,6% |
| | *Trong đó: Chia theo lĩnh vực* | | | | | | | | | |
| - | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | 10.500 | | 10500 | 23.033,017 | 11.762,2 | 11.271 | 219,4% | | 107,3% |
| - | Chi quốc phòng | | | | | - | | | | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | | 987,532 | 654 | 334 | | | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | | 814,949 | | 814,9 | | | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | | | 427,003 | | 427,0 | | | |
| - | Chi thể dục thể thao | | | | 17,321 | | 17,3 | | | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | | | 218,621 | | 219 | | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | - | | | 15.123,917147 | 15.006 | 118,4 | | | |
| - | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể | - | | | 9.995,7890 | 9.631 | 364 | | | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | - | | | 1.370,698 | 1.219,1 | 151,6 | | | |
| - | Chi khoa học, công nghệ | - | | | - | | | | | |
| - | *Chi khoa học và công nghệ* | | | | | | | | | |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | | | | | | | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | | | | | | | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết* | | | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | 279.873 | - | 279.873 | 355.428 | - | 355.428 | 127% | | 127% |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 155.317 | | 155.317 | 164.206 | | 164.206 | 106% | | 106% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | | | | 0 | | | | | |
| 3 | Chi quốc phòng | 1.467 | | 1.467 | 1.575 | | 1.575 | 107% | | 107% |
| 4 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 3.356 | | 3.356 | 4.251 | | 4.251 | 127% | | 127% |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 381 | | 381 | 273 | | 273 | 72% | | 72% |
| 6 | Chi văn hóa thông tin | 2.544 | | 2.544 | 3.436 | | 3.436 | 135% | | 135% |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 1.036 | | 1.036 | 1.037 | | 1.037 | 100% | | 100% |
| 8 | Chi thể dục thể thao | 257 | | 257 | 593 | | 593 | 231% | | 231% |
| 9 | Chi bảo vệ môi trường | 5.619 | | 5.619 | 4.719 | | 4.719 | 84% | | 84% |
| 10 | Chi các hoạt động kinh tế | 12.888 | | 12.888 | 10.410 | | 10.410 | 81% | | 81% |
| 11 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 63.034 | | 63.034 | 110.558 | | 110.558 | 175% | | 175% |
| 12 | Chi bảo đảm xã hội | 33.764 | | 33.764 | 49.310 | | 49.310 | 146% | | 146% |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Chi thường xuyên khác | 210 | | 210 | 5.061 | | 5.061 | 2410% | | 2410% |
| III | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | 0 | | | | | |
| IV | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | 0 | | | | | |
| V | **Dự phòng ngân sách** | 10.758 | | 10.758 | 9.678 | | 9.678 | 90% | | 90% |
| VI | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | | | | | | |
| B | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | | | | | | | |
| I | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | | | | | | | |
| II | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | | | | | | | |
| C | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | | 22.270 | | 22.270 | | | |
| D | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | | | 5.091 | | | | | |

Biểu mẫu số 54

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

**(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán (1) | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi nộp ngân sách cấp trên | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) |
| | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | TỔNG SỐ | 433.716 | 56.659,670 | 377.056 | 444.457 | 51.989 | 365.106 | | | | | | | 22.270 | | 1 | 1 |
| I | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC | 433.716 | 56.660 | 377.056 | 444.457 | 51.989 | 365.106 | | | | | | | 22.270 | | 92% | 97% |
| 1 | - Trường mầm non Phương Hưng | 5.218 | | 5.218 | 5.212 | | 5.212 | | | | | | | | | | 100% |
| 2 | - Trường mầm non Gia Lương | 8.000 | | 8.000 | 7.977 | | 7.977 | | | | | | | | | | 100% |
| 3 | - Trường mầm non Tân Tiến | 5.342 | | 5.342 | 5.333 | | 5.333 | | | | | | | | | | 100% |
| 4 | - Trường mầm non Thị trấn Gia Lộc | 9.375 | | 9.375 | 9.299 | | 9.299 | | | | | | | | | | 99% |
| 5 | - Trường mầm non Gia Tân | 6.283 | | 6.283 | 6.265 | | 6.265 | | | | | | | | | | 100% |
| 6 | - Trường mầm non Gia Khánh | 6.746 | | 6.746 | 6.737 | | 6.737 | | | | | | | | | | 100% |
| 7 | - Trường mầm non Hoa Hồng | 8.745 | | 8.745 | 8.733 | | 8.733 | | | | | | | | | | 100% |
| 8 | - Trường tiểu học Thị Trấn Gia Lộc | 9.619 | | 9.619 | 9.616 | | 9.616 | | | | | | | | | | 100% |
| 9 | - Trường Tiểu học Gia Lương | 7.577 | | 7.577 | 7.576 | | 7.576 | | | | | | | | | | 100% |
| 10 | - Trường tiểu học Tân Tiến | 6.316 | | 6.316 | 6.315 | | 6.315 | | | | | | | | | | 100% |
| 11 | - Trường Tiểu Học Thị Trấn Gia Lộc II | 10.540 | | 10.540 | 10.534 | | 10.534 | | | | | | | | | | 100% |
| 12 | - Trường tiểu học Gia Tân | 6.025 | | 6.025,1 | 6.012 | | 6.012 | | | | | | | | | | 100% |
| 13 | - Trường Tiểu học Gia Khánh | 7.394 | | 7.394 | 7.392 | | 7.392 | | | | | | | | | | 100% |
| 14 | - Trường THCS Gia Lương | 5.627 | | 5.627 | 5.627 | | 5.627 | | | | | | | | | | 100% |
| 15 | - Trường THCS Tân Tiến | 5.828 | | 5.828 | 5.724 | | 5.724 | | | | | | | | | | 98% |
| 16 | - Trường Trung Học Cơ Sở Thị Trấn Gia Lộc | 13.894 | | 13.894 | 13.833 | | 13.833 | | | | | | | | | | 100% |
| 17 | - Trường THCS Gia Khánh | 6.752 | | 6.752 | 6.738 | | 6.738 | | | | | | | | | | 100% |
| 18 | - Trường THCS Gia Tân | 5.646 | | 5.646 | 5.645 | | 5.645 | | | | | | | | | | 100% |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | - Trường TH cơ sở Lê Thanh Nghị | 7.695 | | 7.695 | 7.688 | | 7.688 | | | | | | | | | | 100% |
| 20 | - Trung tâm Chính trị xã Gia Lộc | 2.387 | | 2.387 | 2.014 | | 2.014 | | | | | | | | | | 84% |
| 21 | - Trung Tâm văn hóa, Thể thao và Truyền thông xã Gia Lộc | 1.580 | | 1.580 | 1.580 | | 1.580 | | | | | | | | | | 100% |
| 22 | - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Gia Lộc | 1.582 | | 1.582 | 1.582 | | 1.582 | | | | | | | | | | 100% |
| 23 | - Văn phòng HĐND và UBND xã Gia Lộc | 168.957 | | 168.957 | 173.733 | | 173.733 | | | | | | | | | | 103% |
| 24 | - Văn phòng Đảng ủy xã Gia Lộc | 16.336 | | 16.336 | 7.850 | | 7.850 | | | | | | | | | | 48% |
| 25 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Gia Lộc | 4.071 | | 4.071 | 4.071 | | 4.071 | | | | | | | | | | 100% |
| 26 | - Phòng Kinh tế xã Gia Lộc | 11.606 | | 11.606 | 8.568 | | 8.568 | | | | | | | | | | 74% |
| 27 | - Phòng Văn hóa Xã hội xã Gia Lộc | 22.836 | | 22.836 | 18.391 | | 18.391 | | | | | | | | | | 81% |
| 28 | - Mã tổ chức ngân sách Xã Gia Lộc | 5.080 | | 5.080 | 32.422 | | 5.061 | | | 5.091 | | | | 22.270 | | | 100% |
| 29 | - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Gia Tiến, huyện Gia Lộc | 11.737 | 11.737 | | 10.736 | 10.736 | | | | | | | | | | 91% | |
| 30 | - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Gia Tiến, huyện Gia Lộc | 20.674 | 20.674 | | 20.674 | 20.674 | | | | | | | | | | 100% | |
| 31 | - Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Gia Phúc, huyện Gia Lộc | 5.491 | 5.491 | | 5.491 | 5.491 | | | | | | | | | | 100% | |
| 32 | - Các dự án đầu tư thuộc ngân sách cấp xã của thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc | 18.757 | 18.757 | | 15.087 | 15.087 | | | | | | | | | | 80% | |
| II | **CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| V | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | **CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| VII | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU** | | | | | | | | | | | | | | | | |

Biểu mẫu số 55

# QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | Quyết toán | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn | Chi bảo đảm xã hội | Chi đầu tư khác | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | Kinh tế khác | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | | 15 | 16 | 17 | 18=2/1 |
| | TỔNG SỐ | 58.021 | 51.988,82604 | 23.033 | - | - | 988 | 815 | 427 | - | 17 | 219 | 15.124 | 9.314 | 3.198 | | 9.996 | 1.371 | | |
| 1 | Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Gia Tiến (cũ), huyện Gia Lộc - Chương 800 - 7183642 | 32.620,2 | 31.410,4 | 8.552,4 | | | | | | | 17,3 | 205,7 | 13.003,6 | 7.193,6 | 3.198,5 | 2.611,5 | 9.631,4 | | | |
| 2 | Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Gia Phúc, huyện Gia Lộc - Chương 800 - 7183651 | 5.491,0 | 5.491,0 | 1.452,4 | | | 987,5 | 392,0 | 46,7 | | | | 2.035,3 | 2.035,3 | | | 252,2 | 324,9 | | |
| 3 | Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách của thị trấn Gia Lộc (cũ), huyện Gia Lộc - Chương 800 - 7183666 | 19.909,8 | 15.087,4 | 13.028,2 | | | | 423,0 | 380,3 | | | 12,9 | 85,1 | 85,1 | | | 112,2 | 1.045,8 | | |

Biểu mẫu số 56

# QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | Quyết toán | Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi khác | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18= 2/1 |
| | **TỔNG SỐ** | **375.755** | **365.106** | **164.206** | | **1.575** | **4.251** | **273** | **3.558** | **1.037** | **593** | **4.719** | **10.410** | **1.885** | **4.929** | **120.114** | **49.310** | **5.061** | **97%** |
| '1 | - Trường mầm non Phương Hưng | 5.217 | 5.212 | 5.212 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '2 | - Trường mầm non Gia Lương | 7.999 | 7.977 | 7.977 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '3 | - Trường mầm non Tân Tiến | 5.339 | 5.333 | 5.333 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '4 | - Trường mầm non Thị trấn Gia Lộc | 9.373 | 9.299 | 9.299 | | | | | | | | | | | | | | | 99% |
| '5 | - Trường mầm non Gia Tân | 6.281 | 6.265 | 6.265 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '6 | - Trường mầm non Gia Khánh | 6.743 | 6.737 | 6.737 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '7 | - Trường mầm non Hoa Hồng | 8.745 | 8.733 | 8.733 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '8 | - Trường tiểu học Thị Trấn Gia Lộc | 9.616 | 9.616 | 9.616 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '9 | - Trường Tiểu học Gia Lương | 7.576 | 7.576 | 7.576 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '10 | - Trường tiểu học Tân Tiến | 6.314 | 6.315 | 6.315 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '11 | - Trường Tiểu Học Thị Trấn Gia Lộc II | 10.540 | 10.534 | 10.534 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '12 | - Trường tiểu học Gia Tân | 6.018,9 | 6.012 | 6.012 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '13 | - Trường Tiểu học Gia Khánh | 7.392 | 7.392 | 7.392 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '14 | - Trường THCS Gia Lương | 5.627 | 5.627 | 5.627 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '15 | - Trường THCS Tân Tiến | 5.824 | 5.724 | 5.724 | | | | | | | | | | | | | | | 98% |
| '16 | - Trường Trung Học Cơ Sở Thị Trấn Gia Lộc | 13.892 | 13.833 | 13.833 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '17 | - Trường THCS Gia Khánh | 6.747 | 6.738 | 6.738 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '18 | - Trường THCS Gia Tân | 5.645 | 5.645 | 5.645 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '19 | - Trường TH cơ sở Lê Thanh Nghị | 7.688 | 7.688 | 7.688 | | | | | | | | | | | | | | | 100% |
| '20 | - Trung tâm Chính trị xã Gia Lộc | 2.387 | 2.014 | 2.014 | | | | | | | | | | | | | | | 84% |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| '21 | - Trung Tâm văn hóa, Thể thao và Truyền thông xã Gia Lộc | 1.580 | 1.580 | | | | | | 437 | 775 | 283 | | 85 | | 85 | | | | 100% |
| '22 | - Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Gia Lộc | 1.582 | 1.582 | | | | | | | | | | - | | | 1.582 | | | 100% |
| '23 | - Văn phòng HĐND và UBND xã Gia Lộc | 168.900 | 173.733 | 16.865 | | 1.575 | 4.226 | 68 | 3.048 | 262 | 310 | 2.925 | 6.903 | 278 | 3.720 | 101.816 | 35.737 | | 103% |
| '24 | - Văn phòng Đảng ủy xã Gia Lộc | 16.336 | 7.850 | | | | | | | | | | - | | | 7.850 | | | 48% |
| '25 | - Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam Xã Gia Lộc | 4.071 | 4.071 | | | | | | | | | | - | | | 4.071 | | | 100% |
| '26 | - Phòng Kinh tế xã Gia Lộc | 10.406 | 8.568 | | | | | | | | | 1.795 | 3.422 | 1.607 | 1.124 | 2.489 | 863 | | 82% |
| '27 | - Phòng Văn hóa Xã hội xã Gia Lộc | 22.836 | 18.391 | 3.072 | | | 25 | 205 | 73 | | | | - | | | 2.305 | 12.711 | | 81% |
| '28 | - Mã tổ chức ngân sách Xã Gia Lộc | 5.080 | 5.061 | | | | | | | | | | - | | | | | 5.061 | 100% |

Biểu mẫu số 57

# TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm (nếu có) | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3-4 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=1-5 | 7 | 8 |
| | **TỔNG SỐ** | **375.754,3785** | **280.507,5622** | **91.631,0354** | **(1.104,1610)** | **365.106,4072** | **10.515,9554** | **9.847,580416** | **668,374936** |
| **A** | **Khối các cơ quan** | **233.177,3551** | **154.574,1462** | **74.942,4610** | **(1.149,1280)** | **222.851,6436** | **10.197,9285** | **9.760,417504** | **437,5110** |
| **I** | **Văn Phòng Đảng ủy** | **16.335,91** | **14.684,46** | **1.651,45** | | **16.335,91** | | | |
| **II** | **Trung tâm chính trị xã Gia Lộc** | **2.386,5950** | **2.284,00** | **102,60** | | **2.014,19** | **372,407** | | **372,407** |
| **III** | **VPHĐND-UBND** | **168.899,74** | **126.290,40** | **42.667,07** | **(57,73)** | **165.247,26** | **3.652,48** | **3.647,372414** | **5,104** |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 16.864,76 | 16.864,76 | - | | 16.864,76 | - | | |
| 2 | Chi quốc phòng | 1.574,71 | 1.481,61 | 93,10 | | 1.574,71 | - | | |
| 3 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 4.273,35 | 3.930,80 | 342,55 | | 4.225,87 | 47,479414 | 42,375414 | 5,10 |
| 4 | Chi y tế, dân số và gia đình | 67,74 | 67,74 | | | 67,74 | - | | |
| 5 | Chi văn hóa thông tin | 3.047,76 | 3.047,76 | | | 3.047,76 | - | | |
| 6 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 262,31 | 262,31 | | | 262,31 | - | | |
| 7 | Chi thể dục thể thao | 309,50 | 309,50 | | | 309,50 | - | | |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | 2.924,73 | 2.924,73 | | | 2.924,73 | - | | |
| 9 | Chi sự nghiệp nông lâm thủy lợi | 3.719,87 | 3.719,87 | | | 3.719,87 | - | | |
| 10 | Chi sự nghiệp giao thông thị chính | 4.614,14 | 1.978,81 | 2.635,33 | | 2.609,14 | 2.005,00 | 2.004,997000 | |
| 11 | Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm cả chi phí đấu giá quyền sử dụng đất (nếu có); chi công tác đất đai...) | 573,75 | 573,75 | | | 573,75 | - | | |
| 12 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 94.930,38 | 55.392,02 | 39.596,09 | (57,73) | 93.330,38 | 1.600,00 | 1.600,000000 | |
| 13 | Chi bảo đảm xã hội | 35.736,75 | 35.736,75 | | | 35.736,75 | - | | |
| **IV** | **Trung tâm PVHCC** | **1.582,435** | **-** | **1.744,195** | | **1.582,435** | - | | |
| **V** | **Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công** | **1.579,604** | **1.004,000** | **575,604** | **-** | **1.579,604** | **-** | **-** | **-** |
| **VI** | **Ủy ban MTTQ** | **4.071** | **3.235** | **836** | | 4.071 | | | |
| **VII** | **Phòng Kinh tế xã Gia Lộc** | **10.406** | **5.113** | **6.493** | **- 1.200** | **8.568** | **1.837** | **1.837,170740** | |
| **VIII** | **Phòng Văn hóa- xã hội xã Gia Lộc** | **22.835,7705** | **1.963** | **20.872,4817** | **108,6000** | **18.391,2962** | **4335,87** | **4.275,874350** | **60,00** |
| **XIIX** | **Mã tổ chức ngân sách** | 5.080 | | | | 5.061 | | | |
| **B** | **Khối giáo dục** | **142.577** | **125.933** | **16.689** | **45** | **142.255** | **318** | **87,162912** | **230,8639** |
| **I** | **Khối Mầm non** | **49.697** | **42.286** | **7.424** | **13** | **49.555** | **141** | **10,801112** | **131** |
| 1 | Trường MN Phương Hưng | 5.216,818 | 4.468,525 | 749,367 | 1,074 | 5.211,803 | 5,015 | - | 5,015 |
| 2 | Trường MN Gia Lương | 7.998,721 | 6.835,243 | 1.164,778 | 1,300 | 7.976,846 | 21,87 | 10,801112 | 11,07 |
| 3 | Trường MN Tân Tiến | 5.339,363 | 4769,628 | 574,325 | 4,59 | 5332,788 | 6,575 | - | 6,575 |
| 4 | Trường MN Thị trấn Gia Lộc | 9.372,885 | 7.787,605 | 1.585,280 | 0,000 | 9.299,302 | 73,583 | | 73,583 |
| 5 | Trường MN Gia Tân | 6.281,310 | 5.651,57 | 631,04 | 1,30 | 6.264,81 | 16,50 | | 16,50 |
| 6 | Trường MN Gia Khánh | 6.742,839 | 5.997,999 | 749,553 | 4,713 | 6.736,714 | 6,125 | - | 6,125 |
| 7 | Trường MN Hoa Hồng | 8.744,957 | 6775,352 | 1969,605 | 0,0000 | 8.733,16 | 11,7936 | - | 11,7936 |
| **II** | **Khối Tiểu học** | **47.457,04** | **43.778,93** | **3.690,76** | **12,65** | **47.444,94** | **7,86** | - | **7,86** |
| 1 | Trường Tiểu học Thị trấn Gia Lộc | 9.615,646 | 9.134,844 | 483,695 | 2,893 | 9.615,646 | 0,000 | - | 0,000 |
| 2 | Tiểu học Gia Lương | 7.576,03 | 6.872 | 705 | 0,69 | 7.576,03 | 0 | - | 0 |
| 3 | Trường TH Tân Tiến | 6.313,74 | 5.450,602 | 864,409 | 1,270 | 6.315,011 | | - | 0 |
| 4 | Trường TH TTGL II | 10.540,35 | 9.876,700 | 663,646 | 0 | 10.534,143 | 0,700 | | 0,700 |
| 5 | Trường TH Gia Tân | 6.018,88 | 5.687,558 | 337,552 | 6,228 | 6.011,72061 | 7,16139 | | 7,16 |
| 6 | Trường Tiểu học Gia Khánh | 7.392,40 | 6.757,562 | 636,403 | 1,568 | 7.392,397 | 0 | - | 0 |
| **III** | **Khối THCS** | **45.423,093** | **39.868,558** | **5.573,875** | **19,340** | **45.254,389** | **168,704** | **76,361800** | **92,342** |
| 1 | Trường THCS Gia Lương | 5.627,19 | 4.878,129 | 749,064 | 0 | 5.627,192 | - | - | 0 |
| 2 | Trường THCS Tân Tiến | 5.823,88 | 5.202,071 | 625,903 | 4,092 | 5.724,37 | 99,512 | 73,361800 | 26,150 |
| 3 | Trường THCS Thị trấn Gia Lộc | 13.892,49 | 12.437,891 | 1.455,999 | 1,40 | 13.832,777 | 59,713 | | 59,713 |
| 4 | Trường THCS Gia Khánh | 6.746,90 | 6.097,300 | 654,923 | 5,32 | 6.737,760 | 9,139 | 3,000000 | 6,139 |
| 5 | Trường THCS Gia Tân | 5.644,60 | 4.735,6 | 910,811 | 1,824 | 5.644,601 | - | - | 0 |
| 6 | Trường THCS Lê Thanh Nghị | 7.688,03 | 6.517,55 | 1.177,18 | 6,70 | 7.687,69 | 0,340 | - | 0,34 |